

LỜI CẢM ƠN

Trước hết em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến toàn thể Quý thầy cô Trường đại học công nghiệp thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh. Quý thầy cô khoa Tài chính-Kế toán đã dạy dỗ truyền đạt cho em những kiến thức quý báu cho em trong suốt 3 năm học tập và rèn luyện tại trường. Em xin cảm ơn thầy Nguyễn Chí Công người đã trực tiếp hướng dẫn nhiệt tình em thực hiện khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn ban lãnh đạo công ty CP Đầu Tư - Xây Dựng Nam Nguyên đã cho em thực tập tại công ty. Cảm ơn các anh chị phòng kế toán của công ty đã nhiệt tình giúp đỡ để em tiếp xúc với thực tế, giải đáp thắc mắc, giúp em thêm hiểu biết về công việc kế toán trong suốt quá trình thực tập.

Với vốn kiến thức hạn hẹp và thời gian thực tập có hạn nên em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp, phê bình của quý thầy cô và anh chị trong công ty. Đó sẽ là hành trang quý giá giúp em hoàn thiện kiến thức của mình sau này.

NHẬN XÉT CỦA QUÍ CÔNG TY

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

MỤC LỤC

Lời cảm ơn..	1
Nhận xét của quý công ty	2
Nhận xét của GVHD	3
Mục lục	4
Lời mở đầu	5
Chương 1 Cơ sở lý luận về kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành các công trình xây dựng	7
1.1 Chi phí sản xuất	7
1.1.1 Khái niệm	7
1.1.1.1 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	7
1.1.1.2 Chi phí nhân công trực tiếp	7
1.1.1.3 Chi phí sản xuất chung	8
1.1.2 Đặc điểm chi phí sản xuất	8
1.1.2.1 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	8
1.1.2.2 Chi phí nhân công trực tiếp	9
1.1.2.3 Chi phí sản xuất chung	10
1.2 Kế toán chi phí sản xuất tại công ty xây dựng	11
1.2.1 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	11
1.2.1.1 Tài khoản sử dụng	11

1.2.1.2 Chứng từ sử dụng	12
1.2.1.3 Sổ sách sử dụng	12
1.2.1.4 Một số nghiệp vụ	12
1.2.2 Chi phí nhân công trực tiếp	14
1.2.2.1 Tài khoản sử dụng	14
1.2.2.2 Chứng từ sử dụng	14
1.2.2.3 Sổ sách sử dụng	14
1.2.2.4 Một số nghiệp vụ	15
1.2.3 Chi phí sản xuất chung	16
1.2.3.1 Tài khoản sử dụng	16
1.2.3.2 Chứng từ sử dụng	16
1.2.3.3 Sổ sách sử dụng	16
1.2.3.4 Một số nghiệp vụ	17
1.3 Kế toán tính giá thành sản phẩm xây lắp.....	19
1.3.1 Đối tượng tính giá thành trong doanh nghiệp xây lắp.....	19
1.3.2 Kỳ tính giá thành trong sản phẩm xây lắp.....	19
1.3.3 Phương pháp tính giá thành sản phẩm.....	20
1.3.3.1 Phương pháp tính giá thành giản đơn (pp trực tiếp).....	20
1.3.3.2 Phương pháp tính theo đơn đặt hàng.....	21
1.3.3.3 Phương pháp tổng cộng chi phí.....	21
Chương 2 Thực trạng tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty CP Đầu Tư-Xây Dựng Nam Nguyên.....	23

2.1 Đặc điểm tình hình chung của công ty CP Đầu Tư –Xây Dựng Nam Nguyên .	23
2.1.1 Khái quát về công ty	23
2.1.2 Đặc điểm kinh doanh và tổ chức sản xuất tại công ty	24
2.1.2.1 Đặc điểm hoạt động kinh doanh	24
2.1.2.2 Phân loại công trình	26
2.1.3 Sơ đồ tổ chức bộ máy công ty	26
2.1.4 Sơ đồ tổ chức bộ máy phòng kế toán	30
2.1.5 Hình thức tổ chức kế toán tại công ty	33
2.1.6 Đặc điểm vận dụng chế độ kế toán	35
2.2 Tình hình thực tế công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty CP Đầu Tư-Xây Dựng Nam Nguyên	41
2.2.1 Đặc điểm chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty	41
2.2.2 Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	42
2.2.2.1 Chứng từ sử dụng	42
2.2.2.2 Tài khoản sử dụng	43
2.2.2.3 Trình tự ghi sổ	43
2.2.2.4 Một số nghiệp vụ	45
2.2.3 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp	47
2.2.3.1 Chứng từ sử dụng	47
2.2.3.2 Tài khoản sử dụng	47
2.2.3.3 Trình Tự ghi sổ	48
2.2.4 Kế toán chi phí sử dụng máy thi công	49
2.2.4.1 Chứng từ sử dụng	49

2.2.4.2 Tài khoản sử dụng	49
2.2.4.3 Trình tự ghi sổ	50
2.2.4.4 Một số nghiệp vụ	51
2.2.5 Chi phí sản xuất chung	52
2.2.5.1 Chứng từ sử dụng	52
2.2.5.2 Tài khoản sử dụng	52
2.2.5.3 Trình tự ghi sổ	55
2.2.5.4 Một số nghiệp vụ	56
2.2.6 Tổng hợp chi phí sản xuất	56
2.2.7 Xác định chi phí sản xuất dở dang và tính giá thành sản phẩm	57
2.2.7.1 Xác định chi phí dở dang.....	57
2.2.7.2 Tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty CP Đầu Tư-Xây Dựng Nam Nguyên	60
Chương 3 Nhận xét và kiến nghị.....	62
3.1 Nhận xét.....	62
3.1.1 Về công ty.....	62
3.1.2 Về kế toán và chứng từ.....	62
3.2 Kiến nghị	63
3.2.1 Về công ty.....	63
3.2.2 Về kế toán và chứng từ.....	63

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

1. BCTC: Báo cáo tài chính
2. BHYT: Bảo hiểm y tế
3. BCH: Ban chỉ huy
4. BHXH: Bảo hiểm xã hội
5. CCDC: Công cụ dụng cụ
6. CPNVLT: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
7. CPNCTT: Chi phí nhân công trực tiếp
8. CPSDMTC: Chi phí sử dụng máy thi công
9. CPSXC: Chi phí sản xuất chung
10. GTGT: Giá trị gia tăng
11. HMCT: Hạng mục công trình
12. KHTSCĐ: Khấu hao tài sản cố định
13. KH: Khách hàng
14. KLXL: Khối lượng xây lắp
15. TSCĐ: Tài sản cố định
16. XD CB: Xây dựng cơ bản

.....

MỤC LỤC CÁC LOẠI SƠ ĐỒ VÀ BẢNG

Sơ đồ công ty	32
Sơ đồ phòng kế toán	36
Sơ đồ hoạch toán	38
Sơ đồ ghi sổ NKC.....	45
Phiếu xuất kho	50
Bảng tính lương và các khoản trích theo lương	59
Sổ 154	63
Thẻ tính giá thành	66
Và các loại giấy tờ khác có liên quan đến tập hợp chi phí và tính giá thành	71

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày nay, trong giai đoạn toàn cầu hóa và xu thế hội nhập quốc tế, chính là thời điểm mà cả những thuận lợi và khó khăn thách thức đan xen. Vậy nên các doanh nghiệp muốn đứng vững và phát triển trên thị trường phải chấp nhận cạnh tranh và tìm cho mình một phương án kinh doanh đạt hiệu quả nhất. Đồng thời các doanh nghiệp cũng phải có chính sách đúng đắn và quản lý chặt chẽ mọi hoạt động kinh tế. Để thực hiện được điều đó doanh nghiệp phải tiến hành thực hiện một cách đồng bộ các yếu tố cũng như các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh.

Xây dựng cơ bản là một ngành sản xuất vật chất tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân. Sản phẩm ngành xây dựng không chỉ đơn thuần là những công trình có giá trị lớn, thời gian sử dụng lâu dài, có ý nghĩa về mặt kinh tế mà còn là những công trình có tính thẩm mỹ cao thể hiện phong cách, lối sống của dân tộc đồng thời có ý nghĩa quan trọng về văn hóa – xã hội.

Trong bối cảnh nước ta hiện nay, việc hiện đại hóa cơ sở hạ tầng trong thức tế đang là một đòi hỏi hết sức cấp thiết ở khắp mọi nơi. Vấn đề đặt ra là làm sao để quản lý và sử dụng vốn một cách hiệu quả, khắc phục được tình trạng lãng phí, thất thoát vốn trong điều kiện sản xuất kinh doanh xây lắp phải trải qua nhiều giai đoạn (thiết kế, lập dự toán, thi công, nghiệm thu...) và thời gian kéo dài.

Chính vì thế, hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một trong những công việc hết sức quan trọng trong vấn đề quản lý kinh tế. Chi phí sản xuất được tập hợp một cách chính xác kết hợp với tính đầy đủ giá thành sản phẩm sẽ làm lành mạnh các mối quan hệ kinh tế tài chính trong doanh nghiệp, góp phần tích cực vào việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực kinh tế.

Nhận thức được điều đó, sau thời gian thực tập tại công ty CP Đầu Tư XD Nam Nguyên Em mạnh dạn lựa chọn đề tài: “ **Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Nam Nguyên**”. Nội dung bài luận văn của em gồm ba chương :

Chương I Cơ sở lý luận về kế toán tập hợp chi phí sản xuất

Chương II: Tổng quan về công ty CP đầu Tư XD Nam Nguyên và thực trạng kế toán tại công ty

Chương III: Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Nam Nguyên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Sinh viên

Lương Thị Thanh Phi

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

1.1 CHI PHÍ SẢN XUẤT

1.1.1 Khái niệm:

Chi phí sản xuất là khái niệm bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí khác mà doanh nghiệp đã chi ra để tiến hành các hoạt động sản xuất trong một thời kỳ. Thực chất chi phí sản xuất là sự dịch chuyển vốn – dịch chuyển giá trị của các yếu tố sản xuất vào đối tượng tính giá thành sản phẩm dịch vụ

1.1.1.1 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là những chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu được xuất dùng trực tiếp cho việc sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện các dịch vụ, các nguyên vật liệu này xuất ra từ kho để sử dụng, có thể mua về đưa vào sử dụng ngay hoặc do Doanh nghiệp tự sản xuất ra và đưa vào sử dụng.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tổ chức theo dõi riêng cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành.

1.1.1.2 Chi phí nhân công trực tiếp:

Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất bao gồm tất cả các tài khoản chi phí liên quan đến người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm như: Tiền lương phải thanh toán, các khoản trích trên lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN) tính vào chi phí theo quy định.

Chi phí nhân công trực tiếp cũng được tổ chức theo dõi riêng cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành.

1.1.1.3 Chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung là chi phí có liên quan đến việc tổ chức, quản lý và phục vụ sản xuất ở các phân xưởng, bộ phận sản xuất, ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp như: tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi phí khác bằng tiền ngoài những chi phí kể trên.

1.1.2 Đặc điểm chi phí sản xuất**1.1.2.1 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm tất cả chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm. Các loại nguyên vật liệu này có thể xuất từ kho ra để sử dụng và cũng có thể mua về đưa vào sử dụng ngay hoặc do tự sản xuất ra và đưa vào sử dụng ngay.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tổ chức theo dõi riêng cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành.

Nguyên liệu, vật liệu chính sử dụng để sản xuất ra nhiều loại sản phẩm nhưng không thể xác định trực tiếp mức tiêu hao thực tế cho từng loại sản phẩm (hoặc đối tượng chịu chi phí) thì kế toán phải tiến hành phân bổ theo tiêu thức phù hợp. Các tiêu thức có thể sử dụng: định mức tiêu hao cho từng loại sản phẩm, hệ số phân bổ được quy định, tỷ lệ với trọng lượng sản phẩm được sản xuất.

Mức phân bổ chi phí về nguyên vật liệu chính dùng cho từng loại sản phẩm được xác định theo công thức tổng quát sau:

Mức phân bổ	tổng giá trị nguyên vật liệu	Khối lượng của
chi phí nguyên	chính thực tế xuất sử dụng	từng đối tượng
vật liệu chính	= _____	x được xác định
cho từng đối	Tổng số khối lượng của các	theo tiêu thức
tượng	đối tượng được xác định theo	nhất định
	một tiêu thức nhất định	

Vật liệu phụ và nhiên liệu xuất dùng cũng có thể liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí và không thể xác định trực tiếp mức sử dụng cho từng đối tượng. Để phân bổ chi phí vật liệu phụ và nhiên liệu cho từng đối tượng cũng có thể sử dụng các tiêu thức : định mức tiêu hao, tỷ lệ với trọng lượng hoặc trị giá vật liệu chính sử dụng , tỷ lệ với giờ máy hoạt động ... Mức phân bổ cũng tính theo công thức tổng quát như đối với nguyên vật liệu chính.

1.1.2.2 Chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tất cả các khoản chi phí liên quan đến bộ phận lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm như: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích về BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ tính vào chi phí theo quy định.

Chi phí nhân công trực tiếp cũng được tổ chức theo dõi riêng cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành.

Chi phí nhân công trực tiếp, chủ yếu là tiền lương công nhân trực tiếp, được hạch toán trực tiếp vào từng đối tượng chịu chi phí. Tuy nhiên nếu tiền lương công nhân trực tiếp liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí và không xác định một cách trực tiếp cho từng đối tượng thì phải tiến hành phân bổ theo những tiêu thức phù hợp. Các tiêu thức phân bổ bao gồm: định mức tiền lương của các đối tượng, hệ số phân bổ được quy định, số giờ hoặc ngày công tiêu chuẩn... Mức phân bổ được xác định như sau:

Trên cơ sở tiền lương được phân bổ sẽ tiến hành trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào chi phí.

1.1.2.3 Chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung là chi phí phục vụ và quản lý sản xuất gắn liền với từng phân xưởng sản xuất. Chi phí sản xuất chung là loại chi phí tổng hợp gồm các khoản: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu và dụng cụ sản xuất dùng ở phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi phí khác bằng tiền dùng ở phân xưởng...

Chi phí sản xuất chung được tổ chức theo dõi riêng cho từng phân xưởng sản xuất và cuối mỗi kỳ mới phân bổ và kết chuyển vào chi phí sản xuất của các loại sản phẩm. Tuy nhiên, phần chi phí sản xuất chung cố định được tính vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường nếu mức sản phẩm biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường nếu mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì vẫn phải tính cho đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Phần chi phí sản xuất chung không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

-Nếu phân xưởng chỉ sản xuất ra một loại sản phẩm duy nhất thì toàn bộ chi phí chung phát sinh ở phân xưởng được kết chuyển toàn bộ vào chi phí sản xuất sản phẩm

- Nếu phân xưởng sản xuất ra hai loại sản phẩm trở lên và tổ chức theo dõi riêng chi phí sản xuất cho từng loại sản phẩm thì chi phí sản xuất chung phải được phân bổ cho từng loại sản phẩm để kết chuyển vào chi phí sản xuất sản phẩm. Để tiến hành phân bổ, có thể sử dụng các tiêu thức tỷ lệ tiền lương công nhân sản xuất, tỷ lệ với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tỷ lệ với chi phí trực tiếp (gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp), tỷ lệ với số giờ máy chạy, tỷ lệ với đơn vị nhiên liệu tiêu hao... Để xác định mức phân bổ cho từng đối tượng chịu chi phí (từng loại sản phẩm) sử dụng công thức:

Mức phân bổ chi phí sản xuất chung cho	=	Chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong tháng _____	x	Số đơn vị của từng đối tượng tính theo tiêu thức được lựa chọn
từng đối tượng		Tổng số đơn vị của các đối tượng được phân bổ tính theo tiêu thức được lựa chọn		

1.2 KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY XÂY DỰNG

1.2.1 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

1.2.1.1 Tài khoản sử dụng

Tài khoản này được sử dụng để tập hợp tất cả các khoản chi phí về nguyên, nhiên liệu, vật liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm, được mở chi tiết theo từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành (nếu có)

1.2.1.2 Chứng từ sử dụng

- + Lệnh sản xuất (nếu có)
- + Phiếu xuất kho.
- + Bảng phân bổ chi phí nguyên vật liệu.
- + đơn giá trị gia tăng.

.....

1.2.1.3 Sổ sách sử dụng:**Sổ chi tiết:**

- + Sổ chi phí sản xuất kinh doanh
- + Các sổ kế toán chi phí liên quan khác (sổ chi tiết vật liệu, sản phẩm, hàng hoá..)

Sổ tổng hợp: Sổ cái.**1.2.1.4 Một số nghiệp vụ**

- 1) Khi xuất kho nguyên vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm.

Nợ TK627

Có TK 152

2) Khi mua nguyên vật liệu về đưa vào sử dụng ngay cho quá trình sản xuất sản phẩm không qua kho

Nợ TK 621

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 141, 311, 331,...

3) Nguyên vật liệu do Doanh nghiệp tự sản xuất được đưa ngay vào quá trình sản xuất

Nợ TK 621

Có TK 154 (sản phẩm phụ)

4) Nguyên vật liệu sử dụng để sản xuất sản phẩm còn thừa được trả lại kho.

Nợ TK 152

Có TK 621

5) Nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm của kỳ này còn thừa nhưng để lại ở phân xưởng sản xuất để tiếp tục sử dụng, kế toán dùng bút toán đảo điều chỉnh.

Nợ TK 621

Có TK 152 ghi đỏ

Qua đầu kỳ sau sẽ ghi đen để kết chuyển thành chi phí của kỳ sau.

Nợ TK 621

Có TK 152 ghi đen

6) Cuối kỳ tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế sử dụng trong kỳ để kết chuyển vào tài khoản tính giá thành.

Nợ TK 154

Có TK 621

1.2.2 Chi phí nhân công trực tiếp

1.2.2.1 Tài khoản sử dụng

- TK 622 : Chi phí nhân công trực tiếp

Tài khoản này được sử dụng để tập hợp tất cả các chi phí liên quan đến bộ phận lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm lao vụ (tiền lương, tiền công tác, khoản phụ cấp, các khoản trích trên tiền lương) và được mở chi tiết cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành (nếu có).

1.2.2.2 Chứng từ sử dụng

- + Bảng chấm công.
- + Bảng lương.
- + Bảng phân bổ chi phí tiền lương.

.....

1.2.2.3 Sổ sách sử dụng:

Sổ chi tiết:

- + Sổ chi phí sản xuất kinh doanh
- + Sổ kế toán chi tiết liên quan khác.

Sổ tổng hợp: Sổ cái.**1.2.2.4 Một số nghiệp vụ**

- 1) Tiền lương phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.

Nợ TK 622

Có TK 334

- 2) Trích lương nghỉ phép cho công nhân trực tiếp sản xuất.

Nợ TK 622

Có TK 335

- 3) Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của công nhân trực tiếp sản xuất.

Nợ TK 622

Có TK 338 (3382, 3383, 3384, 3388)

- 4) Các khoản chi phí nhân công trực tiếp được thanh toán trực tiếp sản xuất.

Nợ TK 622

Có TK 111, 141

- 5) Tiền ăn giữa ca phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất.

Nợ TK 622

Có TK 334

6) Cuối kỳ, kế toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp thực tế phát sinh trong kỳ để kết chuyển vào tài khoản tính giá thành.

Nợ TK 154

Có TK 622

1.2.3. Chi phí sản xuất chung

1.2.3.1 Tài khoản sử dụng

Tài khoản này được sử dụng để tập hợp chi phí quản lý, phục vụ ở phân xưởng, bộ phận quản lý kinh doanh và phân bổ chi phí này vào các đối tượng hoạch toán chi phí hoặc đối tượng tính giá thành. Tài khoản này phải mở chi tiết theo từng xưởng hoặc bộ phận quản lý kinh doanh.

1.2.3.1 Chứng từ sử dụng

- + Bảng lương.
- + Phiếu xuất kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ.
- + Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ
- + Các hoá đơn GTGT

1.2.3.3 Sổ sách sử dụng.

Sổ chi tiết:

- + Sổ chi phí sản xuất kinh doanh
- + Các sổ kế toán liên quan khác (sổ chi tiết vật tư, sản phẩm, hàng hoá, sổ tiền lương)

Sổ tổng hợp: Sổ cái.

1.2.3.4 Một số nghiệp vụ phát sinh

1) Khi tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ sẽ ghi:

+ Chi phí về tiền lương nhân viên phân xưởng.

Nợ TK 627

Có TK 334

+ Các khoản trích theo lương tính vào chi phí quy định.

Nợ TK 627

Có TK 338 (3382, 3383, 3384, 3388)

+ Chi phí về NVL dùng ở phân xưởng.

Nợ TK 627

Có TK 152

+ Khi NVL mua về được đưa vào sử dụng ngay phục vụ cho quá trình sản xuất chung mà không qua kho.

Nợ TK 627

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 141, 311, 331,...

+ Chi phí về dụng cụ sản xuất dùng ở phân xưởng.

Nợ TK 627

Có TK 153 (phân bổ lần 1)

Có TK 142 (phân bổ nhiều lần)

+ Khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng.

Nợ TK 627

Có TK 214

Đồng thời ghi đơn: Nợ TK 009

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài hoặc chi phí khác được thanh toán bằng tiền.

Nợ TK 627

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 331

+ Trích trước chi phí trong kỳ cho phân xưởng sản xuất.

Nợ TK 627

TK 335

+ Phân bổ chi phí đã liên quan đến kỳ kế toán đang thực hiện.

Nợ TK 627

Có TK 142, 242

2) Phần chi phí sản xuất chung cố định không được tính vào giá thành sản phẩm, ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Nợ TK 632

Có TK 627

3) Cuối kỳ, khi phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung vào đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành.

Nợ TK 154

Có TK 627

1.3. KẾ TOÁN TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP.

1.3.1. Đối tượng tính giá thành trong doanh nghiệp xây lắp.

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ do doanh nghiệp sản xuất ra, cần được tính giá thành và giá thành đơn vị.

Khác với hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành là việc xác định được giá thực tế từng loại sản phẩm đã được hoàn thành. Xác định đối tượng tính giá thành là công việc đầu tiên trong toàn bộ công tác tính giá thành sản phẩm. Bộ phận kế toán giá thành phải căn cứ vào đặc điểm sản xuất của doanh nghiệp, các loại sản phẩm và lao vụ doanh nghiệp sản xuất ... để xác định đối tượng tính giá thành cho thích hợp. Trong các doanh nghiệp xây lắp đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đó có thể là công trình, hạng mục công trình hay khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

1.3.2. Kỳ tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành. Xác định kỳ tính giá thành thích hợp sẽ giúp cho việc tổ chức công tác tính giá thành sản phẩm. Để xác định kỳ tính giá thành kế toán căn cứ vào đặc điểm riêng của ngành sản xuất và chu kỳ sản xuất sản phẩm. Căn cứ vào đặc điểm riêng của ngành xây lắp kỳ tính giá thành có thể được xác định như sau :

- Đối với các sản phẩm theo đơn đặt hàng có thời gian thi công tương đối dài, công việc được coi là hoàn thành khi kết thúc mọi công việc trong đơn đặt hàng, hoàn thành toàn bộ đơn đặt hàng mới tính giá thành.

- Đối với công trình, hạng mục công trình lớn, thời gian thi công dài, thì chỉ khi nào có một bộ phận hoàn thành có giá trị sử dụng được nghiệm thu, bàn giao thanh toán toán thì mới tính giá thành thực tế bộ phận đó.

Ngoài ra, với công trình lớn, thời gian thi công dài kết cấu phức tạp ... thì kỳ tính giá thành có thể được xác định là quý.

1.3.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.

1.3.3.1. Phương pháp tính giá thành giản đơn (phương pháp trực tiếp).

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp xây lắp có số lượng công trình lớn, đối tượng tập hợp chi phí phù hợp với đối tượng tính giá thành công trình, hạng mục công trình ...)

Theo phương pháp này tập hợp tất cả các chi phí sản xuất trực tiếp cho một công trình, hạng mục công trình từ khi khởi công đến khi hoàn thành chính là tổng giá thành của một công trình, hạng mục công trình đó.

Công thức : $Z = C$

Trong đó: Z : Tổng giá thành sản phẩm sản xuất

C : Tổng chi phí sản xuất đã tập hợp theo CT, HMCT.

Trường hợp công trình, hạng mục công trình chưa hoàn thành mà có khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao, thì giá thực tế của khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao được xác định như sau :

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành thực} & & & & \text{Chi phí thực tế} & & \\ \text{tế của khối} & & \text{Chi phí thực tế} & & \text{phát sinh trong} & & \text{Chi phí thực tế} \\ \text{lượng hoàn} & = & \text{dở dang đầu kỳ} & + & \text{kỳ} & - & \text{dở dang cuối kỳ} \\ \text{thành bàn giao} & & & & & & \end{array}$$

1.3.3.2. Phương pháp tính theo đơn đặt hàng.

Trong các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất kinh doanh đơn chiếc, công việc sản xuất kinh doanh thường được tiến hành căn cứ vào các đơn đặt hàng của khách hàng. Đối với doanh nghiệp xây dựng, phương pháp này áp dụng trong trường hợp các doanh nghiệp nhận thầu xây lắp theo đơn đặt hàng và như vậy đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành là từng đơn đặt hàng. Theo phương pháp này, chi phí sản xuất được tập hợp theo từng đơn đặt hàng và khi nào hoàn thành công trình thì chi phí sản xuất tập hợp được chính là giá thành thực tế của đơn đặt hàng. Những đơn đặt hàng chưa sản xuất xong thì toàn bộ chi phí sản xuất đã tập hợp được theo đơn đặt hàng đó là chi phí sản xuất của khối lượng xây lắp dở dang.

1.3.3.3. Phương pháp tổng cộng chi phí.

Phương pháp này áp dụng đối với các Xí nghiệp xây lắp mà quá trình xây dựng được tập hợp ở nhiều đội xây dựng, nhiều giai đoạn công việc.

Giá thành sản phẩm xây lắp được xác định bằng cách cộng tất cả chi phí sản xuất ở từng đội sản xuất, từng giai đoạn công việc, từng hạng mục công trình.

$$Z = Dđk + (C1 + C2 + + Cn) - Dck$$

Trong đó :

Z : Là giá thành sản phẩm xây lắp

C1 Cn : Là chi phí sản xuất ở từng đội sản xuất kinh doanh hay từng giai đoạn công việc.

Phương pháp giá thành này tương đương đối dễ dàng, chính xác. Với phương pháp này yêu cầu kế toán phải tập hợp đầy đủ chi phí cho từng công việc, từng hạng mục công trình. Bên cạnh các chi phí trực tiếp được phân bổ ngay, các chi phí gián tiếp (chi phí chung) phải được phân bổ theo tiêu thức nhất định.

Ngoài ra còn có các phương pháp tính giá thành theo định mức, phương pháp tính giá thành phân bước.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NAM NGUYÊN

2.1. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NAM NGUYÊN

2.1.1. Khái quát về công ty CP Tư Đầu Tư Xây Dựng Nam Nguyên

Tên công ty: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Nam Nguyên

Loại hình DN: Công ty cổ phần

Địa chỉ: 308-310 (Tầng 2 tòa nhà Đức Long Gia Lai)Cao thắng,Phường 12,Quận 10,tp.HCM

Mã số thuế : 0305081281

Đăng ký kinh doanh : Ngày 13/09/2010

Điện thoại: 0839797160

Fax: 0839797160

Người đại diện : Nguyễn Đình Lâm

Kế toán trưởng:Trần Hữu Thành

Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Á Châu được thành lập theo loại hình Công ty Cổ phần, Công ty được thành lập vào năm 2010, có tư cách pháp nhân, có tài khoản tại ngân hàng và có con dấu riêng. Trong suốt những năm qua kể từ ngày thành lập cho đến nay, công ty đã vượt qua không ít những khó khăn, trở ngại. Để từ đó công ty không ngừng đổi mới, nâng cao năng suất hoạt động, nhằm tiến tới sự phát triển chung cho toàn công ty. Bên cạnh đó, công ty không ngừng khuyến khích nâng cao tay nghề của

cán bộ công nhân viên có năng lực, nhằm đào tạo cho công ty một bộ phận công nhân lành nghề và giàu kinh nghiệm giúp công ty nắm bắt tình hình và sự biến động của thị trường để từ đó công ty sẽ đưa ra những chiến lược kế hoạch áp dụng để công ty có thể tồn tại và phát triển hơn.

Do đó mà những năm qua công ty đã tạo được nhiều uy tín của mình trên thị trường, thu hút được khá nhiều sự hợp tác của khách hàng. Bên cạnh đó để mở rộng quy mô hoạt động công ty đã nhận được sự tin cậy từ phái khách hàng thông qua những bản hợp đồng lớn thiết kế tư vấn và lắp đặt các dự án. Để có những thành quả này ngoài việc tổ chức quản lý và điều hành của các phòng ban giám đốc. Công ty cũng cần sự quan tâm đặc biệt đến những sự biến động bên ngoài tác động đến nguồn tài chính ảnh hưởng đến doanh thu và kế hoạch hoạt động của công ty.

Hiện nay công ty CP Đầu Tư-Xây Dựng Nam Nguyên đã ngày càng trưởng thành và trở nên lớn mạnh cả về quy mô và nguồn lực.

Nhân viên hiện nay của công ty là gần 200 người

Đến năm 2013 vốn chủ sở hữu của công ty là 11.263.130.000 đồng

Công ty luôn luôn có sẵn thiết bị để phục vụ cho mỗi công trình nếu như trúng thầu.

2.1.2. Đặc điểm kinh doanh và tổ chức sản xuất tại Công ty CP đầu tư xây dựng Nam Nguyên

2.1.2.1. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh

Từ khi thành lập đến nay, định hướng phát triển Công ty là luôn đổi mới, mở rộng thị trường, phát triển sản xuất thi công xây lắp, đa dạng hoá sản phẩm và hoạt động kinh doanh

Đến nay, thị trường sản phẩm của Công ty đã được mở rộng trên nhiều lĩnh vực khác nhau như:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp
- Tư vấn thiết kế giám sát thi công

Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty xây dựng có rất nhiều điểm khác biệt với các công ty hoạt động trong các lĩnh vực khác.

Thứ nhất: địa điểm sản xuất phải thường xuyên thay đổi phụ thuộc vị trí công trình thi công nên máy móc, thiết bị thi công, người lao động phải di chuyển theo địa điểm sản xuất. Mặt khác, các công trình thi công ở nhiều nơi khác nhau nên công tác quản lý sử dụng, hạch toán tài sản, vật tư gặp rất nhiều khó khăn.

Thứ hai: thời gian từ khi khởi công cho đến khi hoàn thành công trình bàn giao thì phụ thuộc vào quy mô, tính phức tạp về kỹ thuật của công trình. Mặt khác, quá trình thi công lại chia thành nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn lại chia thành nhiều công việc khác nhau nên thời gian để hoàn thành một công trình thường kéo dài. Các công việc được tiến hành tại các vùng miền khác nhau, diễn ra ngoài trời nên chịu tác động rất lớn của các nhân tố môi trường, thiên nhiên. Đặc điểm này đòi hỏi việc tổ chức quản lý giám sát chặt chẽ để vừa đảm bảo tiến độ thi công của công trình, vừa đảm bảo chất lượng công trình, nhanh chóng hoàn thành và thu hồi vốn đầu tư. Điều đó sẽ hạn chế những tổn thất do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh. Ngoài ra, lượng vốn đầu tư vào mỗi công trình cũng rất lớn, nếu thời gian kéo dài thì sẽ chịu thiệt hại rất nhiều do lạm phát.

Thư ba: sản phẩm hoàn thành đơn chiếc thời gian thi công dài, khi hoàn thành thì được tiêu thụ ngay sau khi nghiệm thu không cần phải nhập kho như các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Giá của công trình thường được ấn định theo hợp đồng. Do đó tính chất hàng hóa của sản phẩm xây lắp không thể hiện rõ vì nó đã được ấn định giá cả, người mua, người bán sản phẩm xây lắp có trước khi xây dựng thông qua hợp đồng giao nhận thầu.

2.1.2.2 Phân loại công trình : Gồm 5 loại công trình

- Công trình dân dụng

- Công trình nhà ở

- Công trình công cộng : công trình văn hóa, công trình GD, công trình y tế...

- Công trình công nghiệp

- Công trình giao thông

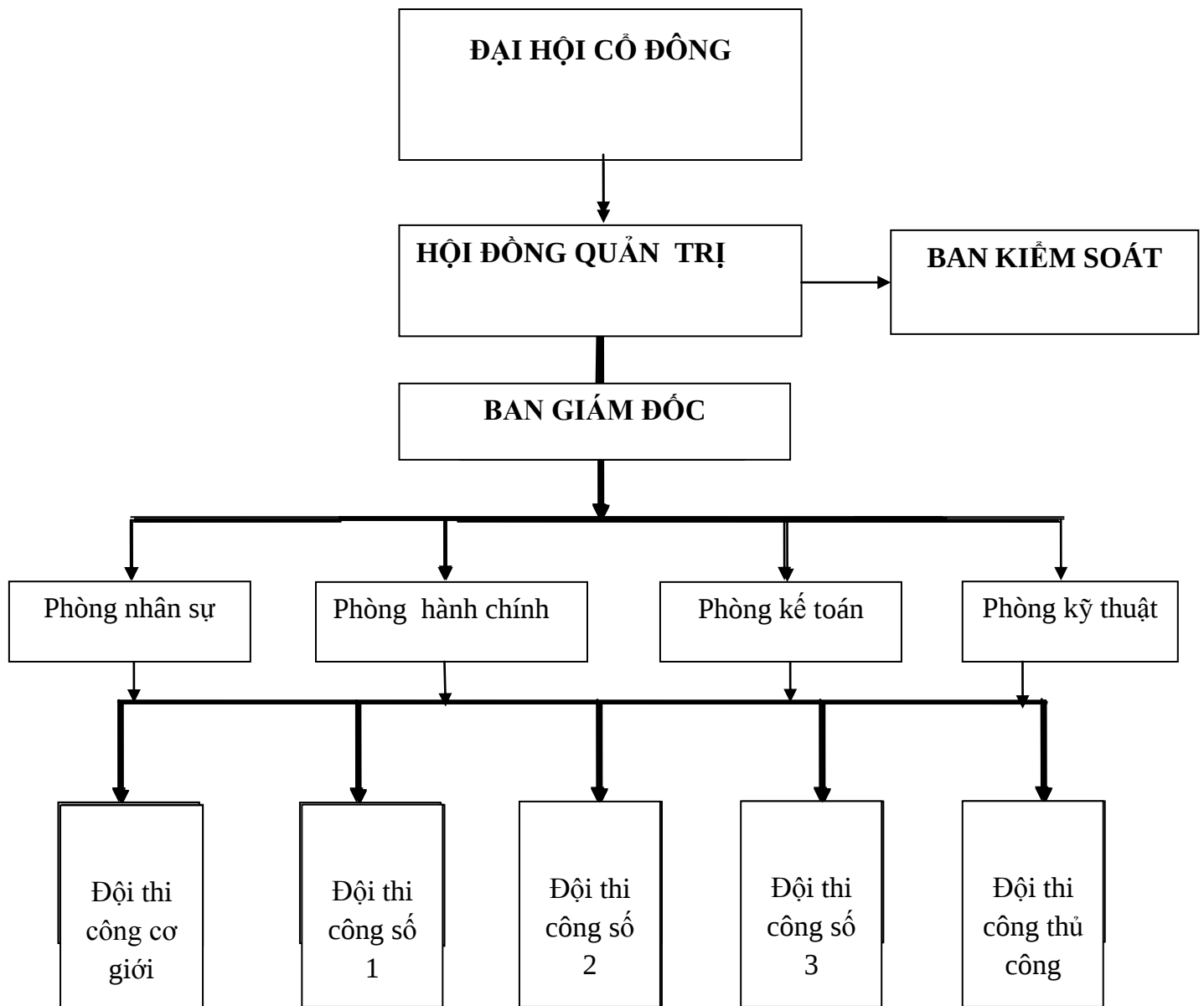
- Công trình thủy lợi

- Công trình hạ tầng kỹ thuật

2.1.3 Cơ cấu tổ chức bộ máy công ty

a) Sơ đồ công ty

Sơ đồ 1 : Sơ đồ tổ chức bộ máy công ty



*** Nhiệm vụ của các phòng ban:****- Hội đồng quản trị:**

+ Hội đồng quản trị gồm có 5 thành viên là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền quyết định mọi vấn đề có liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty.

+ Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau:

Quyết định chiến lược phát triển công ty

- Quyết định phương án đầu tư các dự án phát sinh không quá số vốn điều lệ.
- Quyết định giá pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ thông qua hợp đồng mua, bán, cho vay.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, mức lương và các quyền lợi khác của giám đốc và các cán bộ quản lý khác gồm: Phó giám đốc, Kế toán trưởng và các bộ phận quản lý của hội đồng quản trị.
- Quyết định cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành, ban hành quy chế quản lý nội bộ của công ty, quy chế quản lý cán bộ, quyết định thành lập công ty con, các xí nghiệp, phân xưởng, đội, tổ trực thuộc công ty, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp khác.
- Trình đại hội cổ đông: Báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, quyết toán tài chính hàng năm, phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức, trích lập các quỹ và cách sử dụng các quỹ theo quy định đại hội cổ đông và các quy định của điều lệ này.

- **Giám đốc:** là người đứng đầu đại diện theo pháp luật của công ty, là người quản lý, điều hành mọi hoạt động SXKD của công ty. Giám đốc có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, bảo vệ quyền lợi cho cán bộ công nhân viên, quyết định lương và phụ cấp đối với người lao động trong công ty, phụ trách chung về vấn đề tài chính, đối nội, đối ngoại.

Giám đốc thực hiện các chức năng sau: tổ chức bộ máy, tổ chức cán bộ; Lập kế hoạch tổng thể ngắn hạn, dài hạn trình hội đồng quản trị; Đầu tư xây dựng cơ bản; Giúp việc cho giám đốc là phó giám đốc, ngoài ra còn có một số chuyên viên kinh tế, kỹ thuật ở các phòng ban và một số trưởng phòng.

- **Phó giám đốc:** là người quản lý các công việc tại công ty, thay thế giám đốc điều hành mọi công việc khi giám đốc đi vắng. Tuy nhiên chịu trách nhiệm trước giám đốc về nhiệm vụ được giao.

Cụ thể đó là những việc như nghiên cứu và thực hiện các chủ trương và các biện pháp kỹ thuật ngắn hạn, dài hạn, áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến trong thiết kế, chế tạo sản phẩm đưa công nghệ vào sản xuất, tổ chức và quản lý, kiểm tra chất lượng các NVL, chi tiết máy móc.

Như vậy, người trực tiếp lãnh đạo điều hành doanh nghiệp là giám đốc, dưới giám đốc là phó giám đốc, dưới nữa là các phòng ban. Mỗi phòng ban có nhiệm vụ cụ thể.

- **Phòng kỹ thuật:** Có nhiệm vụ xây dựng và quản lý việc thực hiện các quy trình công nghệ, quy trình kỹ thuật, các tiêu chuẩn về định mức kỹ thuật nghiên cứu chế thử và triển khai các mặt hàng mới.

-Phòng hành chính

Có nhiệm vụ tổ chức sắp xếp nhân sự, quản lý lao động, ngày công làm việc của cán bộ công nhân viên, cân đối lao động, chấm công, đảm bảo điều kiện làm việc của toàn công ty

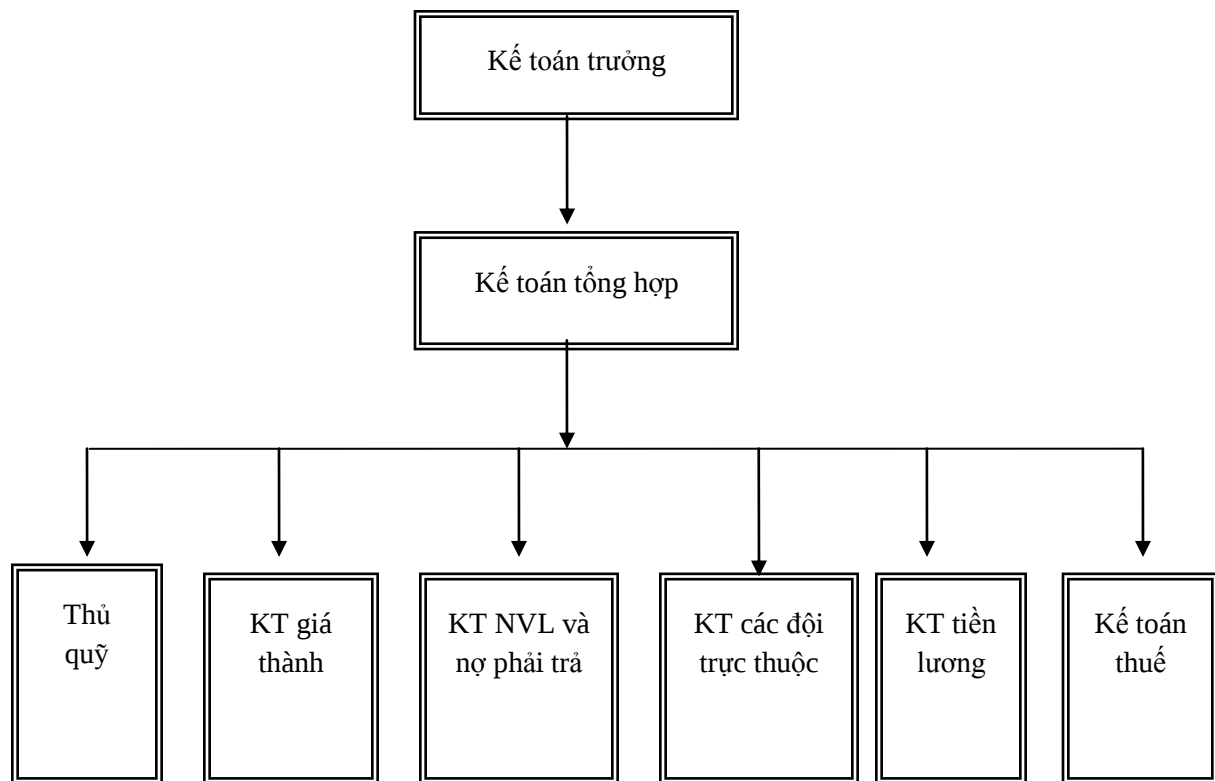
-Phòng nhân sự :

Tham mưu và giúp Giám đốc về công tác tổ chức và nhân sự, công tác lao động, tiền lương, thi đua khen thưởng, thanh kiểm tra, an ninh quốc phòng, pháp chế.

-Phòng kế toán tài vụ:

Chức năng giúp việc về lĩnh vực thống kê – kế toán tài chính. Đồng thời có trách nhiệm trước Nhà Nước theo dõi kiểm tra giám sát tình hình thực hiện thu chi tài chính và hướng dẫn thực hiện hạch toán kế toán, quản lý tài chính đúng nguyên tắc, hạch toán chính xác, báo cáo kịp thời cho lãnh đạo và cơ quan quản lý, bảo vệ định mức vốn lưu động, tiến hành thủ tục vay vốn, xin cấp vốn, thực hiện kế hoạch và phân tích thực hiện phương án, biện pháp làm giảm chi phí, bảo quản hồ sơ và tài liệu kế toán, phát huy và ngăn ngừa kịp thời những hành vi tham ô, lãng phí, vi phạm chế độ chính sách kế toán – tài chính của Nhà Nước, các khoản chi phí, thuế.

2.1.4 Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán**a) Sơ đồ tổ chức bộ máy của phòng kế toán**

Sơ đồ 2 : Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán**b) Chức năng của từng kế toán**

-Kế toán trưởng: Là người chịu trách nhiệm điều hành ,kiểm tra đôn đốc và hướng dẫn các bộ phận kế toán hoạch toán theo đúng quy định của BTC .Kế toán trưởng là người tổng hợp phân tích thông tin kịp thời ,chính xác nhằm giúp các nhà lãnh đạo đưa ra các quyết định đúng đắn trong SXKD .Kế toán trưởng chịu trách nhiệm trước giám đốc về tính chính xác của số liệu kế toán và quy định vận hành của bộ máy kế toán

-Kế toán tổng hợp:chịu trách nhiệm tổng hợp số liệu kế toán ,quản lý TSCĐ trính khấu hao chung cả toàn doanh nghiệp,tổng hợp số liệu chuyển báo cáo cho kế toán trưởng trước khi trình giám đốc hàng tháng,hàng quý.Chấn chỉnh đôn đốc công việc của các vị trí kế toán

-Kế toán giá thành: Tập hợp tất cả các chi phí có liên quan đến từng công trình từ đó tính đúng tính đủ cho từng công trình,hạng mục công trình

-Thủ quỹ :Lưu trữ tiền mặt và thu chi khi có chứng từ gốc,kiểm kê tiền mặt thường xuyên .

-Kế toán nguyên vật liệu và công nợ phải trả: Làm công tác kế toán kho, theo dõi tình hình nhập – xuất – tồn, theo công nợ của từng khách hàng (nhà cung cấp), định kỳ đối chiếu với người bán về nguyên vật nhập.

-Kế toán thuế: Theo dõi các khoản phải thu, phải trả NSNN.

- Kế toán tiền lương: Chịu trách nhiệm thanh toán tiền lương và các khoản trích theo lương, thưởng cho toàn bộ công nhân viên trong công ty.

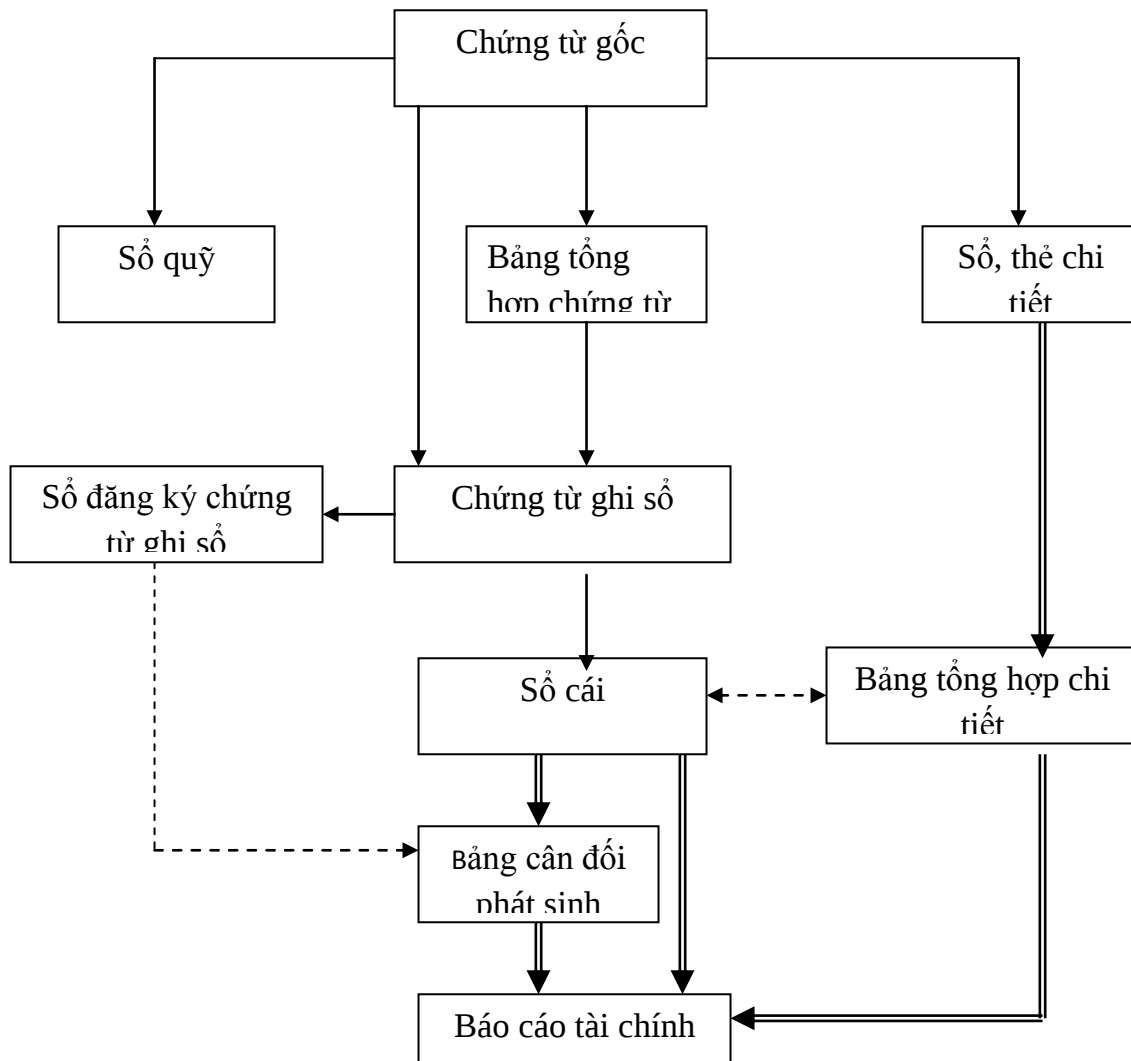
- Kế toán đội: Kế toán đội dưới sự điều hành của kế toán trưởng, làm nhiệm vụ tập hợp chứng từ và vào các sổ chi tiết

2.1.5 Hình thức tổ chức kế toán tại công ty

Hình thức chứng từ ghi sổ gồm các loại sổ sách sau:

- Chứng từ ghi sổ.
- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
- Sổ cái.
- Các sổ chi tiết kế toán.
- Bảng cân đối số phát sinh các loại tài khoản.

Sơ đồ 3 Sơ đồ hạch toán



Chú thích:

————→ Ghi hàng ngày

====→ Ghi cuối tháng

←-----→ Quan hệ đối chiếu

**** Giải thích sơ đồ:**

Hàng ngày nhân viên kế toán phụ trách từng phần hành căn cứ vào chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp chứng từ gốc để ghi vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ. Sau khi kiểm tra các chứng từ gốc được ghi vào bảng tổng hợp chứng từ sau đó lập bảng chứng từ ghi sổ vào sổ, thẻ chi tiết. Chứng từ ghi sổ sau khi lập xong chuyển tới kế toán trưởng duyệt. các chứng từ gốc và chứng từ ghi sổ đã lập được chuyển tới kế toán trưởng (kế toán tổng hợp) để ghi vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và ghi sổ cái.

Cuối tháng khoá sổ tìm ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và tổng số phát sinh nợ, tổng số phát sinh có của từng tài khoản trên sổ cái. Sau đó căn cứ vào sổ cái lập bảng cân đối phát sinh của các tài khoản tổng hợp. Đồng thời kiểm tra đối chiếu tổng số phát sinh nợ và tổng số phát sinh có của các tài khoản tổng hợp trên bảng cân đối phát sinh với tổng số tiền trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ phải khớp với nhau và cuối cùng lập bảng cân đối kế toán và các báo biểu kế toán khác.

2.1.6 . Đặc điểm vận dụng chế độ kế toán.**a. Chính sách, chế độ kế toán chung áp dụng tại công ty.**

Hiện nay công ty đang áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2006 của bộ trưởng Bộ tài chính với niên độ kế toán là năm dương lịch (bắt đầu từ 01/01/N đến 31/12/N hàng năm).

Đơn vị tiền tệ được công ty sử dụng để hạch toán kế toán là Việt Nam Đồng
Công ty còn sử dụng phương pháp kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp kế toán hàng tồn kho là phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty cũng áp dụng phương pháp khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng
Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng: Phương pháp khấu trừ

Công ty hạch toán chi tiết hàng tồn kho theo phương pháp thẻ song song.

b. Đặc điểm hệ thống chứng từ kế toán

Hệ thống chứng từ của công ty sử dụng theo mẫu của Bộ Tài Chính ban hành. Tuy nhiên để phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của mình , công ty cũng tự lập một số mẫu chứng từ riêng, ví dụ như các sổ chi tiết cho từng công trình và hạng mục công trình. Danh mục chứng từ kế toán công ty sử dụng gồm có:

***Lao động, tiền lương**

- Bảng chấm công
- Hợp đồng giao khoán

- Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng
- Bảng thanh toán tiền lương
- Bảng kê trích nộp các khoản theo lương
- Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội

*** Hàng tồn kho**

- Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho
- Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa
- Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa
- Bảng kê mua hàng
- Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ

*** Tiền tệ**

- Phiếu thu, phiếu chi
- Giấy đề nghị tạm ứng
- Giấy thanh toán tiền tạm ứng
- Giấy đề nghị thanh toán
- Bảng kiểm kê quỹ
- Bảng kê chi tiền

*** Tài sản cố định**

- Biên bản giao nhận TSCĐ
- Biên bản thanh lý TSCĐ
- Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ
- Biên bản kiểm kê TSCĐ
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ

c. Đặc điểm hệ thống tài khoản kế toán.

Việc sử dụng phần mềm kế toán giúp cho công ty mở được hệ thống tài khoản phù hợp rất tiện lợi cho công tác hạch toán kế toán. Ngoài những tài khoản sẵn có trong phần mềm kế toán như: TK 111, 112, 152, 153, 211, 331, 154, 632... công ty còn mở thêm được các tài khoản chi tiết của các tài khoản cấp 1, cấp 2 cho từng công trình, hạng mục công trình. Các tài khoản được mã hoá bằng số hiệu tài khoản gồm: số hiệu tài khoản cấp trên và phần mở rộng tùy chọn - được tự động sinh ra khi đăng ký tài khoản mới (theo thứ tự tăng dần). Ví dụ tài khoản 152.1 mở chi tiết cho công trình Hồ Suối Đúng.

Đặc biệt khi nhập số dư hay số phát sinh kế toán phải nhập từ tài khoản cấp thấp nhất, chương trình sẽ tự động cộng dồn số dư, số phát sinh lên các tài khoản cấp trên. Một số tài khoản được Công ty hay sử dụng như: TK 111, TK112, TK 131, TK133, TK 141, TK152, TK153, TK154, TK211, TK214, TK241, TK311, TK333, TK335, TK 338, TK341, TK411, TK421, TK431, TK511, TK515, TK521, TK632, TK635, TK642, TK711, TK811, TK911.

d. Đặc điểm sổ kế toán.

- Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu trữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và trình tự thời gian có liên quan đến doanh nghiệp

- Sổ kế toán của công ty được ghi bằng máy vi tính . Hệ thống sổ kế toán của Công ty bao gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.
- Sổ kế toán tổng hợp bao gồm : Sổ nhật ký chung, Sổ cái. Trong đó sổ nhật ký chung để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế , tài chính phát sinh trong từng kỳ kế toán và trong một niên độ kế toán theo trình tự thời gian và quan hệ đối ứng các tài khoản của các nghiệp vụ đó . Và sổ cái dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế , tài chính phát sinh trong từng kỳ và trong một niên độ kế toán theo các tài khoản kế toán
- Sổ kế toán chi tiết bao gồm: Sổ, thẻ kế toán chi tiết. Sổ kế toán chi tiết dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán cần thiết phải theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý
- Hình thức kế toán công ty áp dụng là hình thức kế toán trên máy vi tính . Phần mềm kế toán Công ty sử dụng đó là phần mềm Fast , dành cho các doanh nghiệp xây dựng. Hàng ngày kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra , được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, ghi Có để nhập vào dữ liệu vào máy vi tính theo bảng biểu đã được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán . Các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan. Cuối tháng, kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp và số liệu chi tiết luôn đảm bảo sự trung thực chính xác theo thông tin đã được nhập trong kỳ

a. Đặc điểm vận dụng hệ thống báo cáo tài chính.

Hệ thống báo cáo kế toán được trình bày nhằm mục đích tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính

Nó cũng nhằm cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong năm tài chính đã qua cũng như dự đoán trong tương lai. Thông tin trên báo cáo tài chính cũng là căn cứ quan trọng cho việc đưa ra những quyết định về quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước.

Cuối mỗi năm, kế toán tổng hợp của Công ty phải lập các báo cáo tài chính để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính gửi cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- Bảng cân đối tài khoản

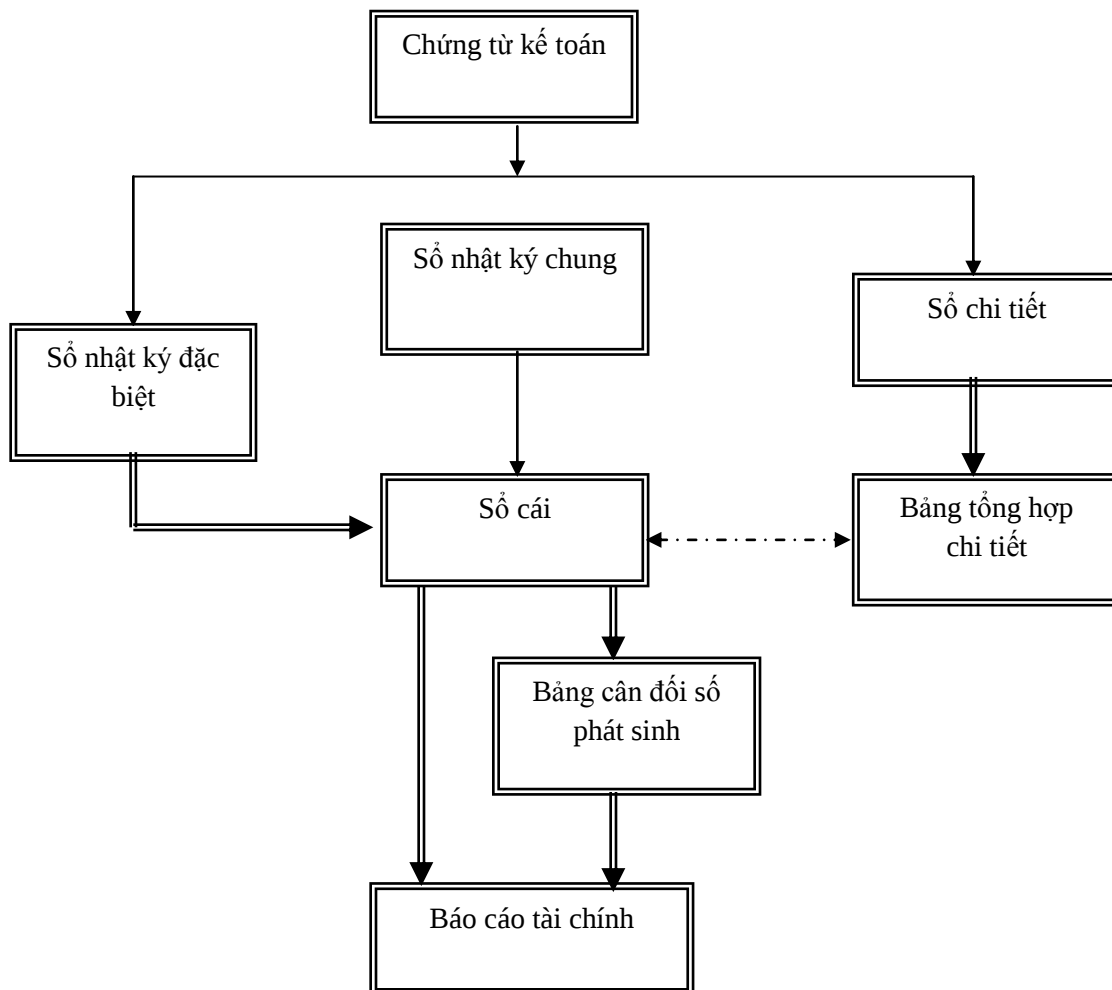
Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo Công ty còn lập thêm một số báo cáo sau:

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng cân đối công nợ khách hàng

Sơ đồ 4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại

Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Nam Nguyên

Ghi chú: $\longrightarrow$ Ghi hàng ngày
 $\Longrightarrow$ Ghi cuối tháng
 $\longleftrightarrow$ Đối chiếu kiểm tra



2.2.TÌNH HÌNH THỰC TẾ CÔNG TÁC HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY CP TƯ VÀ XÂY DỰNG NAM NGUYÊN

2.2.1.Đặc điểm chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty.

Hiện nay công ty đang áp dụng chế độ kế toán theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2006 của bộ trưởng bộ tài chính với niên độ kế toán là năm dương lịch (bắt đầu từ 01/01/N đến 31/12/N hàng năm). Vì vậy, kế toán sẽ gộp chung các chi phí sản xuất vào TK 154 mà không qua các TK 621,622,623,627 và TK 154 được mở chi tiết cho từng công trình và hạng mục công trình. Ví dụ: TK 154.1 chi tiết công trình khách sạn Vũng Tàu

Tiếp đó với mỗi công trình và hạng mục công trình, kế toán tiếp tục mở các tài khoản chi tiết theo từng khoản mục chi phí như:

- +TK 154.1.1Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + TK154.1.2Chi phí nhân công trực tiếp
- + TK 154.1.3 Chi phí sử dụng máy thi công
- + TK 154.1.4Chi phí sản xuất chung

Đối tượng tính giá thành được xác định là các công trình , hạng mục công trình hoàn thành bàn giao hoặc khối lượng hoàn thành theo giai đoạn xây lắp hoặc theo điểm dừng kỹ thuật hợp lý. Ngoài ra công ty còn tính giá thành cho những lao vụ mà công ty cung cấp cho các công trình thi công hoặc cung cấp cho bên ngoài như: Hoạt động kinh doanh vật tư, cung cấp dịch vụ... Đối với lao vụ cung cấp cho các tổ đội thì nhưng các hoạt động tính giá thành này chỉ nhằm mục đích giúp xí nghiệp xác định được doanh thu nội bộ. Còn đối với lao vụ cung cấp cho bên ngoài thì hoạt động tính giá thành để nhằm xác định tổng chi phí mà Doanh Nghiệp bỏ ra và xác định giá vốn của hoạt động này.

Phương pháp tính giá thành: Sau khi tính toán, xác định được số liệu tổng hợp về chi phí sản xuất, chi phí thực tế của KLXL dở dang ta có thể xác định được giá thành khối lượng hoàn thành cho từng công trình, hạng mục công trình. Áp dụng phương pháp tính giá thành giản đơn cho từng đối tượng cần tính giá thành theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} & & \text{Chi phí sản} & & & & \text{Chi phí sản xuất} \\ & & \text{xuất thực tế của} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{thực tế của KLXL} \\ \text{Giá thành thực tế} & & \text{KLXL dở dang} & & \text{trực tiếp phát sinh} & & \\ \text{của KLXL hoàn} & = & \text{đầu kỳ của từng} & + & \text{trong kỳ của từng} & - & \text{dở dang cuối kỳ} \\ \text{thành của từng} & & \text{công trình,} & & \text{công trình, HMCT} & & \text{của từng công} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{HMCT} & & & & \text{trình, HMCT} \end{array}$$

Do đặc điểm của ngành xây dựng, tập hợp chi phí theo từng hạng mục công trình nên để làm rõ được quá trình tập hợp chi phí cũng như tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty. Em xin được lấy số liệu của công trình Khách sạn Vũng Tàu để có thể làm phân tích chi tiết quá trình tập hợp chi phí sản xuất tại công ty.

2.2.2.Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.2.2.1 Chứng từ sử dụng

- Phiếu xuất kho
- Phiếu nhập kho
- Hóa đơn GTGT
- Giấy yêu cầu cung cấp vật tư
-

2.2.2.2 Tài khoản sử dụng

- 622 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - 152 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - 331 Phải trả người bán
-

2.2.2.3 Trình tự ghi sổ**a) Đối với vật tư không qua kho**

Khi tiến hành thi công công trình phòng kế hoạch cùng phó giám đốc phụ trách vật tư căn cứ tiến độ thi công và định mức sử dụng để lập dự toán lượng cung ứng vật tư cần thiết phục vụ công trường trong từng giai đoạn cụ thể. Khi có nhu cầu về vật liệu, tổ trưởng hoặc đội trưởng lập **Giấy yêu cầu cung cấp vật tư** có xác nhận ban chỉ huy công trường.

Căn cứ vào đó, bộ phận vật tư sẽ viết **phiếu xuất kho** gồm 2 liên, người lĩnh vật tư mang 2 liên phiếu xuất đến thủ kho lĩnh vật tư. Thủ kho xuất kho theo đúng số lượng ghi trên phiếu xuất vào cột thực xuất. Người nhận và thủ kho ký cả vào 2 liên, thủ kho đánh số hiệu phiếu. Thủ kho giữ lại 1 liên để vào thẻ kho sau đó chuyển cho kế toán vật liệu để hạch toán. 1 liên người nhận đưa về nộp cho đội trưởng hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách công trường để kiểm tra số lượng và chất lượng vật liệu.

Cuối tháng, kế toán công trình tập hợp các chứng từ trên về phòng kế toán của công ty. Tại đây, kế toán vật tư kiểm tra tính hợp pháp, đúng đắn của chứng từ chuyển về rồi lập chứng từ hạch toán chuyển cho kế toán tổng hợp nhập liệu vào máy.

Cụ thể như: Ngày 31/01/2013 xuất kho thép các loại sử dụng cho công trình

Khách sạn Vũng Tàu theo HĐTC 0000045

Sau khi bộ phận kế toán của công ty nhận được chứng từ là phiếu xuất kho do thủ kho ở tổ đội chuyên về. Căn cứ vào phiếu xuất kho (Biểu 2.1) kế toán tiến hành nhập liệu vào phần mềm kế toán trên máy tính theo định khoản:

Nợ TK 154.1.1 : 3.220.000.000

Có TK 152 : 3.220.000.000

Sau khi nhập xong chứng từ, máy tự động chuyển dữ liệu vào các sổ của hình thức Nhật ký chung như sau :

- + Sổ nhật ký chung (biểu mẫu 1)
- + Sổ chi tiết tài khoản 154.1.1 Công trình khách sạn ở Vũng Tàu (biểu 3)
- + Sổ cái tài khoản 154 (Biểu 2.)
- + Sổ cái tài khoản 152

Thủ kho theo dõi số lượng nhập xuất tồn kho từng loại vật tư ở từng kho trên thẻ kho. Thẻ kho do phòng kế toán lập và giao cho thủ kho để ghi chép hàng ngày.

Công ty cổ phần Công ty cổ phần Đầu**Mẫu số: 01- VT****Tư –Xây Dựng Nam Nguyên****QĐ số: 48/ 2006/ QĐ-BTC**

ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính

PHIẾU XUẤT KHO**Nợ: 154****Ngày 31 tháng 01 năm 2013****Có:152****Số: 141**Họ và tên người nhận hàng: **Hán Văn Hảo**Lý do xuất kho : **Phục vụ công trình khách sạn Vũng Tàu**Xuất tại kho(Ngăn lô): **Vật tư**

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, SP, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
01	Thép các loại		Tấn	200	200	16.100.000	3.220.000.000
	Cộng						3.220.000.000

Số tiền viết bằng chữ: **Ba tỷ hai trăm hai mươi triệu đồng**

Kèm theo số chứng từ gốc:.....HĐTC 0000045.....

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập phiếu <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>	Người giao hàng <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>	Thủ kho(Ký, ghi rõ họ tên)	Kế toán trưởng <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>
--	--	---------------------------------------	---

b) Đối với vật tư không qua kho: Căn cứ vào giấy yêu cầu cung cấp vật tư, cán bộ vật tư tiến hành mua và chuyển thẳng tới nơi thi công không qua kho của công ty.

Các chứng từ có liên quan là các hoá đơn GTGT, chứng từ phản ánh chi phí thu mua, chi phí vận chuyển và biên bản giao nhận vật tư đối với bộ phận sử dụng.

Chi phí mua vật tư sẽ được trừ vào tiền tạm ứng của công trình hoặc ghi Có phải trả người bán. Định kỳ 3 đến 5 ngày kế toán ở tổ đội sẽ chuyển chứng từ liên quan đến nghiệp vụ mua cho phòng kế toán ở công ty.

Căn cứ vào các chứng từ như Hóa đơn mua hàng , kế toán nhập dữ liệu, phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào máy. Sau khi nhập xong chứng từ, máy tự động chuyển dữ liệu vào các sổ của hình thức Nhật ký Chung như sau:

- + Sổ Nhật ký chung (Biểu 1)
- + Sổ cái tài khoản 154 (Biểu 2)
- + Sổ chi tiết tài khoản 154.1.1 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Sổ cái tài khoản 331
- + Sổ cái tài khoản 112 (nếu có)
- + Sổ cái tài khoản 141

2.2.2.4 Một số nghiệp vụ

1. Ngày 04/01/2013 Mua thép các loại nhập kho sử dụng cho công trình khách sạn Vũng Tàu chưa trả tiền người bán là 36.569.000 đồng

Nợ 152.01 : 36.569.000

Có 331 : 36.569.000

2. Ngày 07/01/2013 Mua ván coffa nhập kho phục vụ công trình khách sạn Vũng Tàu Chưa trả tiền người bán theo HĐTC 0000151 là 614.000.000 đồng

Nợ 152.02 : 614.000.000

Có 331 :614.000.000

3. Ngày 29/01/201 Mua thép phi 6 phục vụ công trình khách sạn vũng Tàu bằng tiền tạm ứng là 68.602.0445 đồng

Nợ 152.03 :68.602.445

Có 141 : 68.602.445

4. Ngày 31/01/2013 Xuất kho thép các loại phục vụ công trình là 3.220.000.000 đồng

Nợ 154.1 :3.220.000.000

Có 152.01 :3.220.000.000

2.2.3. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.

2.2.3.1 Chứng từ sử dụng

-Bảng chấm công

-Bảng thanh toán lương

-Biên bản giao khoán

.....

2.2.3.2 Tài khoản sử dụng

154.1.2- Chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân NCTT là những khoản tiền lương phải trả cho công trực tiếp sản xuất thi công công trình, bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong và ngoài biên chế, lao động thuê ngoài. Và nó không bao gồm các khoản trích theo lương: BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của công nhân trực tiếp sản xuất, cũng như lương và khoản trích theo lương của nhân viên quản lý. Ngoài ra, công ty còn cho công nhân có thể hưởng một số phụ cấp như phụ cấp làm thêm giờ.

2.2.3.3 Trình Tự ghi sổ

Từ các bảng thanh toán lương cho các tổ thi công, kế toán thanh toán tổng hợp số lương của công nhân trực tiếp thi công (gồm công nhân thuê ngoài và công nhân trong danh sách). Căn cứ vào số liệu tổng hợp trên bảng này để kế toán tổng hợp lập chứng từ hạch toán nhập liệu vào máy. Sau đó máy sẽ tự động chuyển dữ liệu vào các sổ của Hình thức Nhật ký chung:

- +Sổ nhật ký chung(Biểu 1)
- +Sổ cái tài khoản 154 (Biểu 2)
- + Sổ chi tiết tài khoản154.1.2 -Chi phí nhân công trực tiếp
- + Sổ tổng hợp chi tiết tài khoản 154
- + Các sổ cái và sổ chi tiết liên quan khác.

Khi cần thiết, kế toán sẽ IN các Sổ Kế Toán ra để làm căn cứ đối chiếu, quản lý và làm tài liệu lưu trữ.

2.2.3.4. Một số nghiệp vụ

1. Đến cuối tháng hạch toán chi phí tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất như sau:

Nợ TK154.1.2: 160.000.000đ

Có TK 334: 160.000.000đ

2. Trích các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN theo lương và khấu trừ vào lương theo quy định hiện hành.

Nợ TK 154.1.2 : 55.200.000đ

Có TK 3383: 35.200.000

Có TK 3384: 7.200.000

Có TK 3388: 12.800.000

2.2.4. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công.**2.2.4.1 Chứng từ sử dụng**

- Giấy yêu cầu điều động máy
- Giấy yêu cầu cung cấp vật tư
- Biên bản giao nhận vật tư,
- Hoá đơn GTGT
- Phiếu xuất kho

.....

2.2.4.2 Tài khoản sử dụng

- TK 1541.3 Chi phí sử dụng máy thi công

Chi phí sử dụng máy thi công là loại chi phí riêng có trong các doanh nghiệp xây lắp thi công theo phương thức thi công hỗn hợp và chiếm tỷ trọng đáng kể trong toàn bộ chi phí sản xuất công trình. Chi phí sử dụng máy thi công ở công ty gồm: Chi phí nguyên liệu, động lực chạy máy, chi phí nhân công điều khiển máy thi công, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí chung ở bộ phận máy thi công và các chi phí khác phục vụ máy thi công.

Máy thi công của công ty gồm: máy trộn vữa, máy trộn bê tông, máy xúc, máy kéo, ô tô tải....

Các loại chi phí sử dụng máy thi công bao gồm:

- Chi phí nhân công tiền lương và các khoản phụ cấp trả cho công nhân ở các tổ máy thi công của công ty và các tổ máy thi công thuê ngoài theo hợp đồng. Công nhân điều khiển máy thi công của công ty hay thuê ngoài đều được trả lương theo hình thức khoán

Không hạch toán vào tài khoản này các khoản trích theo lương của công nhân sử dụng máy thi công

- Chi phí vật liệu phục vụ máy thi công: gồm chi phí nhiên liệu phục vụ máy thi công như: Dầu, mỡ, xăng...

- Chi phí dụng cụ sản xuất: dụng cụ phục vụ máy thi công gồm: cáp, kìm hàn ... và các CCDC lao động liên quan tới hoạt động của máy thi công.

- Đối với CCDC giá trị lớn thời gian sử dụng dài, kế toán tính toán phân bổ dần hàng kỳ giá trị thực tế CCDC vào chi phí sản xuất kinh doanh của công trình sử dụng. Giá trị phân bổ hàng kỳ tính như sau:

$$\text{Giá trị CCDC phân bổ hàng kỳ} = \frac{\text{Trị giá vốn thực tế của CCDC xuất dùng}}{\text{Số kỳ sử dụng(dự kiến)}}$$

- Chi phí khấu hao máy thi công:

Phản ánh chi phí khấu hao máy thi công. Công ty chỉ tính khấu hao đối với các máy thi công của công ty. Và hiện nay công ty đang áp dụng trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Số tiền trích khấu hao hàng năm của công ty căn cứ vào tuổi thọ kinh tế và thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị trích khấu hao của TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng dự kiến}}$$

$$\frac{\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng c}}{\text{TSCĐ}} = \frac{\text{Mức trích khấu hao hàng năm}}{12}$$

- *Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Gồm tiền mua bảo hiểm máy, chi phí điện nước, chi phí trả cho nhà thầu phụ, chi phí thuê ngoài máy thi công...

- *Chi phí bằng tiền khác:* Gồm chi phí bằng tiền phục vụ cho hoạt động máy thi công như chi phí sửa chữa máy thi công, mua phụ tùng cho máy..

2.2.4.3 Trình tự ghi sổ

. Khi công việc hoàn thành lập biên bản nghiệm thu đưa thiết bị vào sử dụng. Kế toán công ty căn cứ vào : Biên bản kiểm tra tình trạng máy móc thiết bị, hoá đơn GTGT, giấy báo giá sửa chữa thiết bị máy, và biên bản nghiệm thu đưa thiết bị vào sử dụng... sẽ lập chứng từ hạch toán và nhập dữ liệu vào máy. Và phần mềm kế toán sẽ tự động lưu dữ liệu vào các sổ Kế toán liên quan như:

- + Sổ Nhật ký Chung (Biểu 1)
- + Sổ Cái tài khoản 154.1.3
- + Sổ chi tiết tài khoản 154.1.3
- + Sổ tổng hợp chi tiết tài khoản 154.1
- + Các sổ cái và các sổ khác có liên quan

2.2.4.5 Một số nghiệp vụ

1. Ngày 31/01/2013 Trả tiền lương thuê nhân công thép địa phương điều khiển máy thi công từ 16/01/2013-31/01/2013 là 5.250.000đồng

Nợ 154.1.3 : 5.250.000đ

Có 334 :5250.000 đ

- 2 Ngày 05/01/2013 Mua nguyên vật liệu sử dụng cho hoạt động của máy thi công (không qua nhập kho) là 8.000.000đồng

Nợ 154.1.3 : 8.000.000đ

Nợ 133 :800.000đ

Có 112 :8.800.000đ

3. Ngày 18/01/2013 Xuất kho nguyên vật liệu sử dụng cho máy thi công là 5.000.000đồng

Nợ 154.1.3 :5.000.000đ

Có 152 :5.000.000đ

2.2.5 Chi phí sản xuất chung

2.2.5.1 Chứng từ sử dụng

- bảng thanh toán lương
- Hoá đơn GTGT
- phiếu xuất
- bảng kê CCDC
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ

.....

2..2.5.2 Tài khoản sử dụng

-154.1.4 Chi Phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý đội, khấu hao TSCĐ dùng chung cho quản lý đội và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho công tác giao nhận mặt bằng, đo đạc, nghiệm thu, bàn giao công trình giữa các bên liên quan.

-chi phí nhân viên phân xưởng:

Chi phí nhân viên gồm khoản lương chính, lương phụ và các khoản trích theo lương phải trả cho nhân viên quản lý công trình, các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất và công nhân sử dụng máy thi công trong danh sách lao động của công ty.

Căn cứ vào các bảng thanh toán lương, kế toán tiền lương tính tổng lương cơ bản, lương thực tế của nhân viên quản lý công trường và tính các khoản trích theo lương: BHXH, BHYT, KPCĐ của công nhân viên theo quy định.

Công ty CP Đầu Tư -Xây Dựng

Nam Nguyễn

Bảng tính lương và các khoản trích theo lương

Tháng 01 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Lương cơ bản					Các khoản trích
		BHXH (22%)	BHYT (4.5%)	KPCĐ (4%)	BHTN (4%)	Tổng cộng
Lê Xuân Đức	3.200.000	704.000	114.000	128.000	128.000	1.047.000
Trần Sỹ Hùng	2.250.000	495.000	101.250	90.000	90.000	776.250
Nguyễn Quốc Bảo	1.580.000	347.600	71.100	63.200	63.200	545.100
.....						
Tổng	160.000.000	35.200.000	7.200.000	6.400.000	6.400.000	55.200.000

Người lập

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

- Chi phí dụng cụ sản xuất

Công cụ dụng cụ dùng cho hoạt động quản lý công trình thường có giá trị nhỏ nên được phân bổ một lần vào chi phí chung dụng cụ sản xuất.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định (Biểu 5)

Hiện nay, máy móc thiết bị thi công ở ban chủ nhiệm công trình gồm 2 loại: máy móc của công ty và máy móc đi thuê. Đối với TSCĐ thuộc sở hữu của công ty, hàng tháng ban chủ nhiệm của công trình phải tiến hành trích khấu hao cho từng TSCĐ. Việc trích khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp đường thẳng

-Chi phí dịch vụ mua ngoài:

Khoản chi phí dịch vụ mua ngoài của công ty gồm: chi phí điện thoại, nước, chi phí thuê TSCĐ phục vụ việc quản lý công trình, chi phí thí nghiệm vật tư.... Khi phát sinh các chi phí dịch vụ mua ngoài, kế toán công trình sẽ tập hợp các hoá đơn chứng từ liên quan như : hợp đồng thuê nhà, Biên lai thanh toán tiền điện nước, phiếu thu của các đơn vị khác... cuối tháng chuyển về phòng kế toán để hạch toán:

2.2.5.3 Trình tự ghi sổ

Cuối tháng dựa vào các chứng từ và số liệu kế toán toán toán nhập dữ liệu vào máy và máy tính sẽ tự động lưu số liệu vào các sổ sách liên quan như

-Sổ nhật ký chung (Biểu 1)

-Sổ cái 154 (Biểu 2)

-Sổ chi tiết TK 154.1.4 (Biểu 6)

-Và các sổ cái sổ chi tiết có liên quan khác

2.2.5.4 Một số nghiệp vụ

1. Ngày 05/01/2013 rút quỹ tiền mặt dùng cho bộ phận phân xưởng là 54,954,088 đồng

Nợ 154.1.4 :54.954.088đ

Có 111 : 54.954.088đ

2. Ngày 08/01/2013 Chi tạm ứng mua nguyên vật liệu sử dụng cho bộ phận phân xưởng là 229.000.000

Nợ 154.1.4 :229.000.000đ

Có 141 :229.000.000đ

3. Ngày 31/01/2013 Trích khấu hao TSCĐ thuộc bộ phận phân xưởng là 20.087.000đồng

Nợ 154.1.4 :20.087.000đ

Có 214 :20.087.000đ

4. Ngày 31/01/2013 rút tiền gửi ngân hàng thanh toán tiền điện, nước, điện thoại dùng cho bộ phận phân xưởng 17.050.000đồng

Nợ 154.1.4 :17.050.000đ

Có 112 :17.050.000đ

2. 2.2.6. Tổng hợp chi phí sản xuất.

Ở Công ty Cổ phần Đầu Tư-Xây Dựng Nam Nguyên , nguyên tắc hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là tập hợp theo từng khoản mục chi phí của từng công trình và hạng mục công trình như sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Chi phí nhân công trực tiếp.

- Chi phí sử dụng máy thi công.

-Chi phí sản xuất chung

Sau khi công tác tập hợp chi phí theo từng khoản mục đã hoàn thành, căn cứ vào số liệu trên các sổ chi tiết của các khoản mục chi phí phát sinh theo từng công trình, hạng mục công trình kế toán tiến hành kết chuyển toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ sang sổ chi tiết TK 154 theo từng công trình, hạng mục công trình tương ứng.

Sổ chi tiết tài khoản 154 – Công trình khách sạn vũng tàu

Đơn vị tính: Đồng

CT		Diễn giải	SHTK đôi ứng	Tổng số tiền	Trong đó			
SH	NT				CPNVLTT	CPNCTT	CPSDMTC	CPSXC
		Số dư đầu kỳ		4.680.000.000				
		Tập hợp CPNVLTT	621	3.240.186.664	3.240.186.664			
		Tập hợp CPNCTT	622	173.000.000		173.000.000		
		Tập hợp CPSDMTC	623	2.496.813.336			2.496.813.336	
		Tập hợp CPSXC	627	4.590.000.000				4.590.000.000
		Cộng phát sinh		10.500.000.000				
		Tổng giá trị		15.180.000.000				

2.2.7. Xác định chi phí sản xuất dở dang và tính giá thành sản phẩm.**2.2.7.1 . Xác định chi phí sản xuất dở dang.**

Để theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh, kế toán sử dụng TK 154 – CPSXDD

Xuất phát từ đặc điểm của ngành XDDB và của sản phẩm xây dựng, các công trình có thời gian thi công dài, khối lượng lớn nên việc bàn giao khối lượng công tác xây lắp hoàn thành bàn giao được xác định theo thời gian quy ước. Tùy theo hợp đồng và tiến độ thi công mà trong quý có thể thực hiện bàn giao khối lượng hoặc phần việc xây lắp. Việc xác định chi phí của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ của các công trình ở Công ty được tiến hành các bước

- Thứ nhất: Nghiệm thu nội bộ:
- Thứ hai: Nghiệm thu cơ sở :
- Thứ ba: Nghiệm thu thanh toán:
- Thứ tư: Nghiệm thu công trình hoàn thành:

Chi phí dở dang đầu kỳ tính ra chi phí dở dang cuối kỳ theo công thức sau :

$$\begin{array}{ccccc}
 \text{Giá trị khối} & & \text{CPSX dở dang} & + & \text{CPSX phát sinh} & & \text{Giá trị khối} \\
 \text{lượng xây} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{lượng xây lắp} \\
 \text{lắp dở} & & & & & & \text{dở dang cuối kỳ} \\
 \text{dang cuối} & = & \text{_____} & \times & & & \text{theo dự toán.} \\
 \text{kỳ.} & & & & & & \\
 & & \text{Giá trị khối lượng} & + & \text{Giá trị khối lượng} & & \\
 & & \text{xây lắp hoàn} & & \text{xây lắp dở dang} & & \\
 & & \text{thành} & & \text{theo dự toán} & &
 \end{array}$$

.

2.2.7.2. Tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty CP Đầu Tư-Xây Dựng Nam Nguyên

Việc xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp là rất quan trọng trong công tác tính giá thành sản phẩm, tại Công ty để thuận lợi cho công tác tập hợp chi phí và tính giá thành được thực hiện nhanh chóng, chính xác,... nên đã lựa chọn đối tượng tính giá thành trùng với đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là các công trình-hạng mục công trình.

Sau khi tính toán, xác định được số liệu tổng hợp về chi phí sản xuất, chi phí thực tế của KLXL dở dang ta có thể xác định được giá thành khối lượng hoàn thành cho từng công trình, hạng mục công trình. Áp dụng phương pháp tính giá thành giản đơn cho từng đối tượng cần tính giá thành theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc}
 & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Chi phí sản xuất} \\
 & & \text{xuất thực tế} & & \text{trực tiếp phát} & & \text{thực tế của} \\
 \text{Giá thành thực tế} & & \text{của KLXL dở} & & \text{sinh trong kỳ của} & & \text{KLXL dở dang} \\
 \text{của KLXL hoàn} & = & \text{dang đầu kỳ} & + & \text{từng công trình,} & - & \text{cuối kỳ của từng} \\
 \text{thành của từng} & & \text{của từng công} & & \text{HMCT} & & \text{công trình,} \\
 \text{CT, HMCT} & & \text{trình, HMCT} & & & & \text{HMCT}
 \end{array}$$

Căn cứ vào các chứng từ cần thiết, kế toán nhập dữ liệu vào máy tính. Sau đó máy sẽ tự động lưu dữ liệu vào các sổ kế toán của Hình thức Nhật ký chung.

Thẻ tình giá thành-Công trình Khách sạn Vũng Tàu**Tháng 01/2013**

Đơn vị:VNĐ

Khoản mục giá thành	DDĐK	Phát sinh trong kỳ	DDCK	Tổng giá thành công trình
1.Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	822.000.000	3.240.186.664	0	4.062.186.664
2.Chi phí NCTT	12.700.000	160.000.000	0	173.000.000
3. Chi phí sử dụng máy thi công	13.000.000	2.496.813.336	0	2.509.813.336
4. Chi phí sản xuất chung	3.845.300.000	4.590.000.000	0	8.435.300.000
5.Cộng	4.680.000.000	10.487.000.000	0	15.180.000.000

CHƯƠNG 3 : NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

3.1 NHẬN XÉT

3.1.1 Về công ty

-Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức khá gọn nhẹ, phù hợp với quy mô của công ty.

- Các phòng ban của công ty được phân công, phân nhiệm rõ ràng để tạo điều kiện thực hiện tốt mọi nhiệm vụ được giao.

-Trong quá trình hoạt động SXKD, công ty đã có nhiều đổi mới trong công tác quản lý để có hướng đi đúng đắn, phù hợp với điều kiện của nền kinh tế thị trường.

-Công ty đã đưa ra nhiều biện pháp nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm nhưng vẫn đảm bảo được tiến độ thi công và chất lượng công trình

- Đặt biệt công ty rất coi trọng vấn đề chất lượng và tiến độ hoàn thành công trình, vì vậy mới giữ được chữ tín với các chủ đầu tư.

3.1.2 Về công tác kế toán và chứng từ

a)Về tổ chức kế toán

-Tổ chức kế toán của công ty phù hợp với yêu cầu của cơ chế quản lý trong nền kinh tế thị trường .

-Bộ máy kế toán gọn nhẹ

-Đội ngũ nhân viên kế toán có trình độ ,năng lực và nhiệt huyết trong công việc nên luôn hoạt động có hiệu quả.

b)Về việc sử dụng hệ thống chứng từ, sổ sách:

Hệ thống sổ sách của công ty tương đối đầy đủ, phù hợp với chế độ, đa dạng nhất là các chứng từ về vật tư do đặc điểm của ngành xây dựng liên quan đến quá trình mua bán nguyên vật, công cụ dụng cụ để phục vụ cho các công trình.

c) Công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành

- Đối tượng tập hợp chi phí được xác định theo từng công trình, hạng mục công trình phù hợp với đối tượng tính giá thành, chi phí được tập hợp theo từng khoản mục tạo điều kiện cho công tác đánh giá sản phẩm dở tính giá thành sản phẩm được chính xác và chi tiết.

- Phương pháp giá thành dự đoán của công ty lựa chọn giản đơn rất phù hợp với đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản xuất và phương thức bàn giao thanh toán mà công ty đã áp dụng. Giá thành xây lắp được tổng hợp chi tiết theo từng khoản mục giúp công ty có thể so sánh tình hình thực hiện kế toán với kế hoạch đề ra để từ đó công ty thấy được những ưu điểm cũng như những hạn chế trong quá trình thực hiện công tác xây lắp và có biện pháp khắc phục kịp thời.

3.2 KIẾN NGHỊ**3.2.1 Về công ty**

Bên cạnh những ưu điểm trong công tác quản lý thì công ty CP Đầu Tư-Xây Dựng Nam Nguyên vẫn còn một số mặt hạn chế cần được khắc phục như:

-Việc trả lương bằng tiền mặt thay vì trả lương bằng chuyển khoản của công ty làm mất nhiều thời gian của phòng kế toán

- Chức năng nhiệm vụ của từng phòng ban chưa được rõ ràng

-Đội ngũ nhân viên trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm

3.2.2 Về tổ chức kế toán**a) Về chứng từ sử dụng.**

-Toàn bộ việc chấm công cho công nhân ở các đội và các phòng do các tổ trưởng thực hiện. Tuy điều này giúp công việc kế toán chi phí giảm bớt nhưng kế toán chỉ có thể

nắm bắt được tổng số mà không thể kiểm tra chính xác trong việc tính lương và các khoản trích theo lương của từng công nhân sản xuất. Do đó có thể có những sai sót mà kế toán không thể nắm bắt và phát hiện kịp thời.

-Việc luân chuyển chứng từ ,hóa đơn giữa các phòng ban còn chậm đôi khi xảy ra sai sót

b)Về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Mặc dù trước khi thi công, công ty đã xác định chi phí cho công trình đó trong đó có chi phí NVL TT nhưng do thời gian thi công kéo dài, trong khi đó giá NVL đầu vào thay đổi từng ngày, nếu nó thay đổi theo chiều hướng tăng sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành công trình. Trong trường hợp này, công ty phải tự bù đắp bằng cách trích lợi nhuận định mức để bù phần thiếu hụt. Nhưng lợi nhuận định mức là 9% nhiều khi không đủ để bù đắp trượt giá nên đây vẫn là vấn đề cần giải quyết

c) Chi phí nhân công trực tiếp

- Cần sử dụng thêm một loại bảng chấm công làm thêm giờ vì đối với tất cả các loại công ty và đặc biệt là công ty xây dựng thì việc tăng ca làm thêm giờ là rất phổ biến khi công trình cần gấp.

- Có một số nhân viên chưa năng động, không nhiệt huyết trong công việc.Vì thế khâu kiểm tra tuyển dụng công nhân viên cần chặt chẽ hơn.

KẾT LUẬN

Nền kinh tế cũng như toàn xã hội của chúng ta luôn luôn vận động và biến đổi không ngừng, hàm chứa trong nó cả những cơ hội, lợi để vươn lên phát triển cũng như cả những thách thức, khó khăn có thể làm sụp đổ công ty. Do vậy điều cần thiết là các doanh nghiệp phải biết mình biết ta, tự vươn lên để dành lấy những cơ hội phát triển. Để làm được điều đó, việc cải thiện và hoàn chỉnh bộ máy quản lý, đặc biệt là bộ máy kế toán là việc có ý nghĩa sống còn và không thể phủ nhận.

Trong tất cả các doanh nghiệp, cả những doanh nghiệp xây dựng như công ty cổ phần Đầu Tư -Xây Dựng Nam Nguyên thì chi phí và giá thành sản phẩm là những yếu tố quyết định trực tiếp tới lợi nhuận công ty. Vì thế sử dụng hợp lý, tiết kiệm chi phí sản xuất cùng với việc phân đầu hạ giá thành sản phẩm là một vấn đề thực sự cần thiết và là một nhiệm vụ chủ yếu của doanh nghiệp. Yêu cầu đặt đề ra là hoàn thiện, đổi mới không ngừng công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp nói riêng và trong tất cả các doanh nghiệp nói chung để thích ứng với yêu cầu quản lý trong cơ chế mới đồng thời đây cũng là một trong những phương pháp mới kêu gọi đầu tư và ký kết các hợp đồng mới.

Thời gian kiến tập tại công ty cổ phần Đầu Tư -Xây Dựng Nam Nguyên, nhờ sự giúp đỡ chỉ bảo của thầy Nguyễn Chí Công và các anh chị nhân viên trong công ty nên em đã hoàn thành tốt bài báo cáo thực tập này.Em xin chúc công ty ngày càng phát triển.Chúc thầy và các anh chị trong công ty sức khỏe dồi dào. Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Sinh viên

Lương Thị Thanh Phi

2.2.7.1**2.2.7.1.1. Xác định chi phí sản xuất dở dang.**

.

2.2.7.1.1. Xác định chi phí sản xuất dở dang.

Ở Công ty Cổ phần Tư Vấn Và Đầu Tư Xây Dựng Á Châu, nguyên tắc hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là tập hợp theo từng khoản mục chi phí của từng công trình và hạng mục công trình như sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Chi phí nhân công trực tiếp.
- Chi phí sử dụng máy thi công.
- Chi phí sản xuất chung.

2.